

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LẠI CTC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	05-43
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa - Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa - Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Vạn Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Hanh	Thành viên
Ông Hoàng Trung Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Trung	Thành viên
Ông Phạm Tấn Thức	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm này 01/06/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Mai Văn Huân	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thanh Trung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/05/2015
Ông Đặng Văn Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2015
Ông Nguyễn Xuân Hào	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty..

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

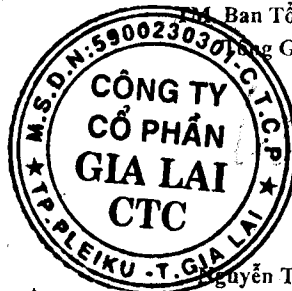
Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Gia Lai, ngày 06 tháng 08 năm 2015

TM Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh Giám đốc



Nguyễn Trần Hanh



Số: 295/2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính riêng này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.147.525.349	91.065.299.997
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.383.200.248	1.579.075.823
111	1. Tiền		3.383.200.248	1.579.075.823
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.329.558.287	36.023.436.295
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.920.862.608	10.725.982.758
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		18.759.900.593	19.877.577.448
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.044.627.584	449.033.733
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	8.689.948.859	5.056.623.713
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.781.357)	(85.781.357)
140	IV. Hàng tồn kho	7	48.617.593.604	52.311.123.110
141	1. Hàng tồn kho		48.617.593.604	52.936.645.758
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(625.522.648)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		817.173.210	1.151.664.769
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	495.518.565	1.038.645.125
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		89.687.148	89.687.148
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	231.967.497	23.332.496
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		192.531.122.011	180.802.440.586
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		534.722.648	415.336.648
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		127.000.000	127.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	5	407.722.648	288.336.648
220	II. Tài sản cố định		166.052.704.522	149.662.939.584
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	164.400.732.378	148.058.370.763
222	- Nguyên giá		205.293.424.470	186.444.320.047
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.892.692.092)	(38.385.949.284)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.651.972.144	1.604.568.821
228	- Nguyên giá		1.874.289.637	1.798.889.637
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(222.317.493)	(194.320.816)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	367.096.621	5.873.096.011
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		367.096.621	5.873.096.011
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	18.341.039.792	18.967.351.392
251	1. Đầu tư vào công ty con		220.000.000	17.741.039.792
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.121.039.792	600.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	626.311.600
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.235.558.428	5.883.716.951
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	7.235.558.428	5.883.716.951
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>292.678.647.360</u>	<u>271.867.740.583</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		195.244.592.055	172.194.940.463
310	I. Nợ ngắn hạn		131.008.251.790	118.185.553.387
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	28.043.348.601	26.874.557.160
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.556.897.075	300.809.506
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	65.755.352	1.267.934.683
314	4. Phải trả người lao động		343.568.117	209.274.679
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	51.937.493	114.731.120
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	100.000.000	100.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.628.306.664	2.142.356.978
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	90.071.898.488	87.175.889.261
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		146.540.000	-
330	II. Nợ dài hạn		64.236.340.265	54.009.387.076
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	2.500.000.000	2.550.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.259.756.200	1.068.393.818
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	60.476.584.065	50.251.519.397
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.a	-	139.473.861
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		97.434.055.305	99.672.800.120
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	97.434.055.305	99.672.800.120
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		87.999.260.000	87.999.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		87.999.260.000	87.999.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.056.845.000	3.056.845.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.231.385.893	3.131.385.893
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.146.564.412	5.485.309.227
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		1.547.338.827	610.199.808
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		1.599.225.585	4.875.109.419
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		292.678.647.360	271.867.740.583

Người lập

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Võ Thị Thu Thủy

Đặng Văn Chính

Nguyễn Trần Hanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	65.448.498.992	86.346.110.971
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.161.434
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.448.498.992	86.343.949.537
11	4. Giá vốn hàng bán	21	49.174.265.854	66.621.159.307
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.274.233.138	19.722.790.230
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.132.085.602	1.377.071.880
22	7. Chi phí tài chính	23	6.547.699.408	6.826.690.088
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.447.699.408	6.826.690.088
24	8. Chi phí bán hàng	24	6.375.669.252	8.803.870.295
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.009.599.723	4.100.783.886
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.473.350.357	1.368.517.841
31	11. Thu nhập khác	26	267.406.983	1.090.923.168
32	12. Chi phí khác	27	77.588.555	232.590.195
40	13. Lợi nhuận khác		189.818.428	858.332.973
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.663.168.785	2.226.850.814
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	203.417.061	416.246.367
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	(139.473.861)	(176.780.293)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.599.225.585	1.987.384.740

Người lập

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Võ Thị Thu Thủy

Đặng Văn Chính

Nguyễn Trần Hanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		68.172.604.392	87.844.536.669
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(55.373.190.192)	(62.118.204.520)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.484.273.721)	(8.926.154.931)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.302.166.591)	(7.369.389.381)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(886.615.687)	(31.812.556)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		705.924.289	2.242.715.243
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.853.362.504)	(2.774.807.258)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		978.919.986	8.866.883.266
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.192.501.922)	(7.454.459.258)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		363.636.364	2.872.727.273
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	556.320.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(600.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	4.900.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.357.902	1.295.005.047
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.172.507.656)	1.569.593.062
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		91.791.535.695	62.971.362.676
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(78.670.461.800)	(68.961.143.662)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(123.361.800)	(5.361.745.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.997.712.095	(11.351.526.386)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.804.124.425	(915.050.058)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.579.075.823	1.953.757.600
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.383.200.248	1.038.707.542

Người lập

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Võ Thị Thu Thủy

Đặng Văn Chính

Nguyễn Trần Hanh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa - Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa - Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 87.999.260.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 87.999.260.000 đồng; tương đương 8.799.926 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách báo tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nhà sách
Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi	Số 204 Nguyễn Nghiêm, phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Kinh doanh nhà sách.
Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Phú Yên	Ô phố B8, Khu dân dụng Duy Tân, Phường 4, Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Kinh doanh nhà sách.
Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Bình Định	Số 120 Lê Lợi, phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Kinh doanh nhà sách.
Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Quảng Nam	Số 24 Trần Cao Vân, phường An Xuân, Thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh nhà sách.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết và công ty đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	08 - 10 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.127.582.630	439.862.044
Tiền gửi ngân hàng	2.255.617.618	1.139.213.779
	<u>3.383.200.248</u>	<u>1.579.075.823</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	396.021.698	496.021.698
Hộ kinh doanh Lê Văn Trường	382.459.000	97.459.000
Ông Lê Quang Hùng	750.000.000	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Thuật	863.310.000	105.000.000
Hộ kinh doanh Đinh Thiên Hùng	994.207.420	646.405.470
Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang	2.426.895.402	2.426.895.402
Phải thu khách hàng tại Nhà sách - siêu thị K'BANG	560.287.985	-
Phải thu khách hàng tại Nhà sách Siêu thị Đồng Gia Lai	720.945.760	-
Phải thu khách hàng tại Nhà hàng và Khách sạn Tre Xanh	1.390.006.739	2.078.613.590
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.436.728.604	4.875.587.598
	14.920.862.608	10.725.982.758

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh	Công ty con	178.525.764	204.192.464
- Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết	396.021.698	496.021.698
- Công ty CP Dịch Vụ du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	266.122.346	-
		840.669.808	700.214.162

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC
Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

5 . PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Giáo dục và Phát triển Nguồn nhân lực Châu Á Thái Bình Dương - tiền chuyển nhượng cổ phần	8.689.948.859	(9.720.302)	5.056.623.713	(9.720.302)
	1.589.920.000	-	1.589.920.000	-
- Phải thu Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai - tiền cổ tức	1.052.039.300	-	-	-
- Phải thu các đối tượng nhận giao khoán các khoản chi hộ	3.478.474.293	-	1.456.673.950	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	96.047.452	-	55.623.897	-
- Phải thu về KPCB, BHXH, BHYT	167.605.828	-	489.495.736	-
- Tạm ứng	989.496.877	-	1.150.613.167	-
- Phải thu khác	1.316.365.109	(9.720.302)	314.296.963	(9.720.302)
b) Dài hạn				
- Kỳ cược, ký quỹ	407.722.648	-	288.336.648	-
	407.722.648	-	288.336.648	-
	<u>9.097.671.507</u>	<u>(9.720.302)</u>	<u>5.344.960.361</u>	<u>(9.720.302)</u>

6 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	119.918.412	34.137.055	119.918.412	34.137.055
- Chi nhánh Trung tâm Điện thoại di động CDMA	68.274.110	34.137.055	68.274.110	34.137.055
- Doanh nghiệp tư nhân Bảo Nhi - Nhà sách Bảo Nhi	41.924.000	-	41.924.000	-
- Các khoản khác	9.720.302	-	9.720.302	-
	<u>119.918.412</u>	<u>34.137.055</u>	<u>119.918.412</u>	<u>34.137.055</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.730.384.570	-	5.241.652.748	-
Hàng hoá	44.887.209.034	-	47.694.993.010	(625.522.648)
	<u>48.617.593.604</u>	<u>-</u>	<u>52.936.645.758</u>	<u>(625.522.648)</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	495.518.565	1.038.645.125
Chi phí bảo hiểm	76.834.109	219.210.264
Chi phí CCDC chờ phân bổ	280.654.072	316.305.847
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	138.030.384	503.129.014
b) Dài hạn	7.235.558.428	5.883.716.951
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.839.778.462	3.365.386.889
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	487.107.707	1.235.943.957
Chi phí trả trước dài hạn khác	908.672.259	1.282.386.105
	<u>7.731.076.993</u>	<u>6.922.362.076</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	152.390.828.823	28.403.943.192	3.518.956.207	397.960.825	1.732.631.000	186.444.320.047
- Mua trong kỳ	-	939.110.000	-	391.762.365	58.000.000	1.388.872.365
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.587.145.171	-	-	-	-	18.587.145.171
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.051.513.113)	-	-	(1.051.513.113)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	(75.400.000)	-	(75.400.000)
Số dư cuối kỳ	170.977.973.994	29.343.053.192	2.467.443.094	714.323.190	1.790.631.000	205.293.424.470
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.831.435.872	10.129.980.292	2.185.087.253	362.151.912	877.293.955	38.385.949.284
- Khấu hao trong kỳ	2.178.154.604	892.800.528	158.206.111	19.990.873	76.465.750	3.325.617.866
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(814.922.637)	-	-	(814.922.637)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	(3.952.421)	-	(3.952.421)
Số dư cuối kỳ	27.009.590.476	11.022.780.820	1.528.370.727	378.190.364	953.759.705	40.892.692.092
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	127.559.392.951	18.273.962.900	1.333.868.954	35.808.913	855.337.045	148.058.370.763
Tại ngày cuối kỳ	143.968.383.518	18.320.272.372	939.072.367	336.132.826	836.871.295	164.400.732.378

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 127.559.648.744 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.793.495.092 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.236.198.137	562.691.500	1.798.889.637
- Phân loại lại tài sản	-	75.400.000	75.400.000
Số dư cuối kỳ	1.236.198.137	638.091.500	1.874.289.637
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	194.320.816	194.320.816
- Khấu hao trong kỳ	-	24.044.256	24.044.256
- Phân loại lại tài sản	-	3.952.421	3.952.421
Số dư cuối kỳ	-	222.317.493	222.317.493
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.236.198.137	368.370.684	1.604.568.821
Tại ngày cuối kỳ	1.236.198.137	415.774.007	1.651.972.144

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất) đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.236.198.137 đồng.

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình Công viên Đồng Xanh	145.968.216	5.392.166.230
Xây dựng Nhà sách - siêu thị K'Bang	-	371.907.376
Công trình khác	221.128.405	109.022.405
	367.096.621	5.873.096.011

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC
Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	220.000.000	220.000.000	-	17.741.039.792	17.741.039.792	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	-	-	-	17.521.039.792	17.521.039.792	-
- Công ty Cổ phần Lễ hành Gia Lai Xanh	220.000.000	220.000.000	-	220.000.000	220.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	18.121.039.792	18.121.039.792	-	600.000.000	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	17.521.039.792	17.521.039.792	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	626.311.600	626.311.600	-
- Công ty Cổ phần Phát hành sách Nghệ An	-	-	-	626.311.600	626.311.600	-
	18.341.039.792	18.341.039.792	-	18.967.351.392	18.967.351.392	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh	Tỉnh Gia Lai	51,01%	51,01%	Dịch vụ

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai ^(*)	Tỉnh Gia Lai	40,46%	40,46%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	40,00%	40,00%	Thương mại

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai phát hành thêm 400.000 cổ phần cho cổ đông bên ngoài để tăng vốn điều lệ lên 20.000.000.000 đồng, việc tăng vốn này làm tỷ lệ đầu tư của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC giảm từ 52,59% xuống 40,46%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh	Công ty con	22.563.635	314.320.131
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	500.178.402	681.669.556
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết	2.713.857	2.342.135.172
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	688.258.177	818.752.099
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết	43.579.802	-
Lãi đi vay vốn			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	267.832.894	412.991.297
Cổ tức, lợi nhuận nhận được			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	1.052.039.300	1.213.891.500

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hóa Báo Long	583.133.976	583.133.976	583.133.976	583.133.976
Cơ sở mua bán đồ gỗ mỹ nghệ Hà Hoa	1.164.629.000	1.164.629.000	-	-
Nhà sách Hồng Ân	1.659.660.051	1.659.660.051	3.680.706.415	3.680.706.415
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Văn hóa Khang Việt	376.890.963	376.890.963	503.255.955	503.255.955
Công ty Xây dựng và Kinh doanh Nhà Sài Gòn	538.293.216	538.293.216	538.293.216	538.293.216
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Tổng hợp Gia Lai	925.517.552	925.517.552	156.474.557	156.474.557
Công ty TNHH Sách - Thiết bị Giáo dục Đức Trí	944.883.495	944.883.495	752.907.213	752.907.213
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	595.360.740	595.360.740	422.027.965	422.027.965
Chi nhánh Nhà xuất bản Kim Đồng tại Miền Trung	518.378.959	518.378.959	471.174.959	471.174.959
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Trẻ	866.734.490	866.734.490	918.219.906	918.219.906
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Thuận Tiến	731.378.894	731.378.894	124.090.037	124.090.037
Công ty TNHH Văn hóa - Sáng tạo Trí Việt	594.680.966	594.680.966	474.737.064	474.737.064
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trương Vui	616.817.667	616.817.667	97.027.399	97.027.399
Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang	3.329.197.104	3.329.197.104	2.665.883.833	2.665.883.833
Phải trả các đối tượng khác	14.597.791.528	14.597.791.528	15.486.624.665	15.486.624.665
	28.043.348.601	28.043.348.601	26.874.557.160	26.874.557.160

Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Lữ Hành Gia Lai Xanh	6.130.984	6.130.984	71.226.016	71.226.016
- Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	83.781.812	83.781.812	37.998.212	37.998.212
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	144.955.052	144.955.052	-	-
	234.867.848	234.867.848	109.224.228	109.224.228

S-C
H
HH
OÅ
C-H

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	618.396.080	543.617.655	1.184.550.769	79.379.434	56.842.400
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	8.912.952	-	-	-	8.912.952
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	640.625.651	203.417.061	886.615.687	42.572.975	-
Thuế Thu nhập cá nhân	23.332.496	-	49.273.555	50.071.750	24.130.691	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	275.591.969	361.476.366	85.884.397	-
Các loại thuế khác	-	-	14.500.000	14.500.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.500.000	1.500.000	-	-
	23.332.496	1.267.934.683	1.087.900.240	2.498.714.572	231.967.497	65.755.352

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	51.937.493	114.731.120
	51.937.493	114.731.120

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
- Doanh thu nhận trước	100.000.000	100.000.000
b) Dài hạn	2.500.000.000	2.550.000.000
- Doanh thu nhận trước	2.500.000.000	2.550.000.000
	2.600.000.000	2.650.000.000

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.628.306.664	2.142.356.978
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	134.411.303	59.149.895
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	154.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai - Tiền lãi vay	1.369.779.531	1.161.453.087
- Phải trả Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh - Tiền lãi vay	13.602.178	13.602.178
- Phải trả tiền mượn của các cá nhân	4.215.667.573	-
- Phải trả tiền thu hộ cho các hộ giao khoán	687.080.000	149.000.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.627.523.600	230.915.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	575.242.479	374.236.818
b) Dài hạn	1.259.756.200	1.068.393.818
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.259.756.200	1.068.393.818
	11.888.062.864	3.210.750.796

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ				30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
a) Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn ngân hàng	65.772.185.046	65.772.185.046	70.192.880.240	68.668.871.013	67.296.194.273	67.296.194.273		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽¹⁾	64.902.185.046	64.902.185.046	70.192.880.240	68.098.871.013	66.996.194.273	66.996.194.273		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽¹⁾	32.873.304.235	32.873.304.235	36.390.072.341	34.638.381.400	34.624.995.176	34.624.995.176		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽²⁾	32.028.880.811	32.028.880.811	33.802.807.899	33.460.489.613	32.371.199.097	32.371.199.097		
Vay cá nhân ⁽³⁾	870.000.000	870.000.000	-	570.000.000	300.000.000	300.000.000		
b) Vay dài hạn								
Dưới 12 tháng	71.655.223.612	71.655.223.612	23.598.655.455	12.001.590.787	83.252.288.280	83.252.288.280		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽¹⁾	21.403.704.215	21.403.704.215	2.000.000.000	628.000.000	22.775.704.215	22.775.704.215		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽¹⁾	18.512.704.215	18.512.704.215	2.000.000.000	-	20.512.704.215	20.512.704.215		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽²⁾	2.891.000.000	2.891.000.000	-	628.000.000	2.263.000.000	2.263.000.000		

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn (tiếp theo)						
Từ 12 tháng trở lên						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽⁴⁾	50.251.519.397	50.251.519.397	21.598.655.455	11.373.590.787	60.476.584.065	60.476.584.065
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽⁵⁾	13.442.310.035	13.442.310.035	8.565.377.000	2.000.000.000	20.007.687.035	20.007.687.035
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	16.176.726.620	16.176.726.620	-	163.400.000	16.013.326.620	16.013.326.620
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai ⁽⁶⁾	1.973.720.694	1.973.720.694	-	1.973.720.694	-	-
- Vay dài hạn cá nhân ⁽⁷⁾	6.086.858.030	6.086.858.030	3.316.276.000	2.922.970.093	6.480.163.937	6.480.163.937
	12.571.904.018	12.571.904.018	9.717.002.455	4.313.500.000	17.975.406.473	17.975.406.473
	<u>137.427.408.658</u>	<u>137.427.408.658</u>	<u>93.791.535.695</u>	<u>80.670.461.800</u>	<u>150.548.482.553</u>	<u>150.548.482.553</u>

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	30/06/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	-	-	6.086.858.030	1.161.453.087
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	6.480.163.937	1.369.779.531	-	-
	<u>6.480.163.937</u>	<u>1.369.779.531</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/376620/HĐTD ngày 06/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện SXKD năm 2015-2016;
- Thời hạn vay: 11 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước, tại thời điểm 30/06/2015 là 9%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ;

(2) Hợp đồng tín dụng số 217/HĐTD ngày 22/07/2014 và phụ lục Hợp đồng số 217/01/PLHĐ ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Từ 7,5% đến 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Khách sạn Tre Xanh, Tre Xanh Plaza từ tầng hầm đến tầng 4 tại địa chỉ 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Gia Lai gắn liền với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 239/HĐTC ngày 22/11/2012, Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản số 239/01/PLHĐ ngày 23/07/2013.

(3) Vay của Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai theo Hợp đồng vay vốn số 14/HĐKT ngày 01/12/2014; Lãi suất vay bằng với lãi suất ngân hàng BIDV kỳ hạn 12 tháng + phí 1%; Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày 01/12/2014; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Số dư tại ngày 30/06/2015 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

4.1. Hợp đồng tín dụng số 06/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Quảng Ngãi, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐ ngày 30/11/2010.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 160.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 160.000.000 đồng.

4.2. Hợp đồng tín dụng số 09/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.300.000.000 đồng;
- Mục đích vay: đầu tư dự án Công viên Đồng Xanh giai đoạn 2, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.391.319.428 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 237.500.000 đồng.

4.3. Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 08/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.700.000.000 đồng;
- Mục đích vay: đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Ayunpa;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2010/HĐ ngày 31/12/2010 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 18/07/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.690.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 580.000.000 đồng.
- 4.4. Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 01/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.850.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư xây dựng công trình Nhà sách - Siêu thị Văn hóa Đồng Gia Lai;
 - Thời hạn cho vay: 78 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.380.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 476.250.000 đồng.
- 4.5. Hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐ ngày 01/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.290.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Phan Thiết;
 - Thời hạn cho vay: 66 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2010/HĐ ngày 23/12/2010.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.240.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 286.250.000 đồng.
- 4.6. Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 10/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư nhà hàng tiệc cưới, hội nghị tại khu du lịch Đồng Xanh;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 14/05/2011;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.750.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 750.000.000 đồng.
- 4.7. Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 01/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.100.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: cải tạo nâng cấp công trình nhà hàng Trúc Xanh;
 - Thời hạn cho vay: 53 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.662.065.404 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 210.000.000 đồng.
- 4.8. Toàn bộ số dư các khoản tiền vay ngắn hạn là 17.681.629.418 đồng của hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2013/HĐHM ngày 20/11/2013 chuyển sang theo Quyết định số 1925/QĐ-QLRR ngày 23/08/2013 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai về cơ cấu thời hạn trả nợ đối với Công ty CP Gia Lai CTC, lãi suất cho vay từ 12% đến 12,2%/năm. Thời gian gia hạn là 24 tháng. Hình thức bảo đảm: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ngày 03/04/2013. Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 15.812.704.215 đồng.
- 4.9. Hợp đồng tín dụng số 01/2015/376620/HĐTD ngày 06/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.300.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư nhà sách siêu thị Gia Lai CTC - K'Bang;
 - Thời hạn vay: 60 tháng;

- Lãi suất cho vay: Theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, hiện tại là 10%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản là toàn bộ giá trị hạng mục công trình nhà sách siêu thị Gia Lai CTC- K'Bang theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/376620/HĐBĐ. Giá trị thế chấp theo hợp đồng là 14.739.600.000 đồng.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 8.565.377.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.000.000.000 đồng.

(5) Số dư tại ngày 30/06/2015 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

5.1. Hợp đồng tín dụng số 30/HĐTD ngày 07/01/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 19.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: xây dựng công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Gia Lai gắn liền với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/HĐTC ngày 07/01/2010.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 12.795.012.620 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.763.000.000 đồng

5.2. Hợp đồng tín dụng số 212/HĐTD ngày 30/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: đầu tư cải tạo nhà hàng Tre Xanh Plaza từ tầng trệt đến tầng 3 tại địa chỉ 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Gia Lai;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 212/HĐTC ngày 30/10/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 5.481.314.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 500.000.000 đồng

(6) Vay của Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai theo Hợp đồng vay vốn số 14/HĐKT ngày 01/12/2014; Lãi suất vay bằng với lãi suất ngân hàng BIDV kỳ hạn 12 tháng + phí 1%; Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày 01/12/2014; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(7) Bao gồm các khoản vay cá nhân, với lãi suất vay bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại; Thời hạn cho vay là 03 năm; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	87.999.260.000	3.056.845.000	4.514.427.621	6.920.148.008	102.490.680.629
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.987.384.740	1.987.384.740
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(186.000.000)	(186.000.000)
Tặng khác	-	-	-	1.138.256.656	1.138.256.656
Giảm khác	-	-	(1.383.041.728)	-	(1.383.041.728)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.159.948.200)	(6.159.948.200)
Số dư cuối kỳ trước	87.999.260.000	3.056.845.000	3.131.385.893	3.549.841.204	97.737.332.097
Số dư đầu năm nay	87.999.260.000	3.056.845.000	3.131.385.893	5.485.309.227	99.672.800.120
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.599.225.585	1.599.225.585
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	100.000.000	(100.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(168.000.000)	(168.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.519.970.400)	(3.519.970.400)
Số dư cuối kỳ này	87.999.260.000	3.056.845.000	3.231.385.893	3.146.564.412	97.434.055.305

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQĐHCD/CTC ngày 22/05/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận còn lại phân phối	4.008.988.605
Trích Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	150.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	168.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 4% vốn điều lệ)	3.519.970.400
Lợi nhuận chưa phân phối	71.018.205

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	17,64	15.525.840.000	17,64	15.525.840.000
Ông Đinh Văn Dũng	10,96	9.646.740.000	10,96	9.646.740.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Bảo Long	9,29	8.175.200.000	9,29	8.175.200.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	-	-	8,82	7.762.920.000
Ông Phạm Hồng Sơn	14,46	12.728.920.000	6,00	5.283.000.000
Bà Bùi Thị Hoàn	5,23	4.606.000.000	5,23	4.606.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	42,42	37.316.560.000	42,06	36.999.560.000
	100,00	87.999.260.000	100,00	87.999.260.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.260.000	87.999.260.000
- Vốn góp đầu năm	87.999.260.000	87.999.260.000
- Vốn góp cuối kỳ	87.999.260.000	87.999.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.519.970.400	6.159.948.200
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.519.970.400	6.159.948.200

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.231.385.893	3.131.385.893
	3.231.385.893	3.131.385.893

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm	48.285.835.282	65.143.419.439
Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	11.103.533.037	17.192.730.952
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.059.130.673	4.009.960.580
	65.448.498.992	86.346.110.971

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh	Công ty con	-	314.320.131
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	250.681.127	681.669.556
- Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết	-	2.342.135.172

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động bán sách, văn phòng phẩm	40.634.301.308	52.512.145.327
Giá vốn của hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn	6.297.170.888	12.731.196.374
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.868.316.306	1.383.673.646
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(625.522.648)	(5.856.040)
	49.174.265.854	66.621.159.307

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	6.357.902	9.446.880
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.052.039.300	1.213.891.500
Lãi hợp tác kinh doanh nhà sách với Công ty TNHH Việt Phương	50.000.000	50.000.000
Lãi bán các khoản đầu tư	23.688.400	103.673.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	60.300
	1.132.085.602	1.377.071.880

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.447.699.408	6.826.690.088
Chi phí hợp tác kinh doanh với Công ty CP Kinh doanh Phát triển Miền Núi Gia Lai	100.000.000	-
	6.547.699.408	6.826.690.088

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.828.139	150.883.049
Chi phí nhân công	2.902.257.279	4.255.091.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	607.292.609	924.590.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.741.506.094	1.662.187.784
Chi phí khác bằng tiền	774.785.131	1.811.117.584
	6.375.669.252	8.803.870.295

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.546	31.995.457
Chi phí nhân công	679.218.365	1.487.820.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483.590.762	314.590.923
Thuế, phí, lệ phí	250.093.644	359.226.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.264.492	313.929.460
Chi phí khác bằng tiền	1.345.977.914	1.593.221.303
	3.009.599.723	4.100.783.886

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	127.045.888	319.064.648
Thu nhập từ chuyển nhượng căn hộ	-	206.389.429
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	33.000.545	261.579.511
Thu nhập từ thưởng doanh số	2.500.000	165.636.827
Thu nhập khác	104.860.550	138.252.753
	267.406.983	1.090.923.168

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	-	167.388.996
Chi phí truy thu, nộp phạt thuế, nộp phạt vi phạm hành chính	77.588.555	52.605.838
Chi phí khác	-	12.595.361
	77.588.555	232.590.195

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.663.168.785	2.226.850.814
- Các khoản điều chỉnh tăng	77.588.555	879.069.626
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.052.039.300)	(1.213.891.500)
Thu nhập tính thuế TNDN	688.718.040	1.892.028.940
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh BĐS	-	219.306.429
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	688.718.040	1.672.722.511
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh BĐS	-	48.247.414
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	151.517.969	367.998.953
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	51.899.092	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	203.417.061	416.246.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	640.625.651	(145.843.530)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(886.615.687)	(31.812.556)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(42.572.975)	238.590.281

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	139.473.861
	-	139.473.861

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(139.473.861)	(176.780.293)
	(139.473.861)	(176.780.293)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.681.448.373	6.697.333.016
Chi phí nhân công	3.951.903.472	8.715.805.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.332.927.142	2.739.656.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.496.231.229	2.686.430.165
Chi phí khác bằng tiền	4.912.420.760	5.896.596.528
	18.374.930.976	26.735.821.058

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.383.200.248	-	1.579.075.823	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.018.534.115	(85.781.357)	16.070.943.119	(85.781.357)
Các khoản cho vay	5.171.627.584	-	576.033.733	-
Đầu tư dài hạn	-	-	626.311.600	-
	32.573.361.947	(85.781.357)	18.852.364.275	(85.781.357)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	150.548.482.553	137.427.408.658
Phải trả người bán, phải trả khác	39.931.411.465	30.085.307.956
Chi phí phải trả	51.937.493	114.731.120
	190.531.831.511	167.627.447.734

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.383.200.248	-	-	3.383.200.248
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.525.030.110	407.722.648	-	23.932.752.758
Các khoản cho vay	5.044.627.584	127.000.000	-	5.171.627.584
	<u>31.952.857.942</u>	<u>534.722.648</u>	<u>-</u>	<u>32.487.580.590</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.579.075.823	-	-	1.579.075.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.696.825.114	288.336.648	-	15.985.161.762
Các khoản cho vay	449.033.733	127.000.000	-	576.033.733
Đầu tư dài hạn	-	626.311.600	-	626.311.600
	<u>17.724.934.670</u>	<u>1.041.648.248</u>	<u>-</u>	<u>18.766.582.918</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	90.071.898.488	60.476.584.065	-	150.548.482.553
Phải trả người bán, phải trả khác	38.671.655.265	1.259.756.200	-	39.931.411.465
Chi phí phải trả	51.937.493	-	-	51.937.493
	<u>128.795.491.246</u>	<u>61.736.340.265</u>	<u>-</u>	<u>190.531.831.511</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	87.175.889.261	50.251.519.397	-	137.427.408.658
Phải trả người bán, phải trả khác	29.016.914.138	1.068.393.818	-	30.085.307.956
Chi phí phải trả	114.731.120	-	-	114.731.120
	<u>116.307.534.519</u>	<u>51.319.913.215</u>	<u>-</u>	<u>167.627.447.734</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	78.758.257.240	56.958.190.676
Tiền thu từ đi vay của các tổ chức, các nhân;	13.033.278.455	6.013.172.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	70.863.991.707	58.498.326.162
Tiền trả nợ vay của các tổ chức, cá nhân.	7.806.470.093	10.462.817.500

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông báo ngày 28/01/2015, Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tạm ngừng kinh doanh Chi nhánh tại tỉnh Quảng Nam từ ngày ra thông báo đến ngày 31/01/2016 do chi nhánh kinh doanh không hiệu quả, Công ty phải bù lỗ nhiều năm liền.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQHĐQT/CTC ngày 01/04/2015 quyết định tạm ngừng hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại tỉnh Quảng Ngãi để tổ chức lại mô hình hoạt động kinh doanh cho phù hợp. Thời gian tạm dừng hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 01/04/2017.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo hình vực kinh doanh:

	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	48.285.835.282	11.103.533.037	6.059.130.673	65.448.498.992	-	65.448.498.992
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	8.277.056.622	4.806.362.149	3.190.814.367	16.274.233.138	-	16.274.233.138
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.666.193.371	1.517.882.430	3.285.942.345	14.470.018.146	-	14.470.018.146
Tài sản bộ phận	97.087.848.089	101.082.068.396	30.220.368.443	228.390.284.928	-	228.390.284.928
Tài sản không phân bổ	-	-	-	64.288.362.432	-	64.288.362.432
Tổng tài sản	97.087.848.089	101.082.068.396	30.220.368.443	292.678.647.360	-	292.678.647.360
Nợ phải trả bộ phận	40.868.889.647	20.568.683.564	5.032.451.707	66.470.024.918	-	66.470.024.918
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	128.774.567.137	-	128.774.567.137
Tổng nợ phải trả	40.868.889.647	20.568.683.564	5.032.451.707	195.244.592.055	-	195.244.592.055

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay vốn của các cá nhân			
- Ông Nguyễn Trần Hanh	Cổ đông - Thành viên HĐQT-TGD	1.430.000.000	1.200.000.000
- Ông Hoàng Trung Hiếu	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	-	80.000.000
- Ông Nguyễn Đình Sơn	Cổ đông - Thành viên HĐQT	430.877.000	-
- Ông Mai Văn Huân	Cổ đông -Trưởng ban kiểm soát	-	350.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

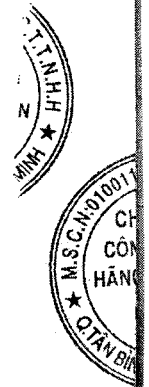
	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	1.052.039.300	-
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	800.000.000	-
- Ông Nguyễn Hoài Trung	Cổ đông - Thành viên HĐQT	320.000.000	-
Phải trả vốn vay			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	6.480.163.937	6.086.858.030
- Ông Nguyễn Trần Hanh	Cổ đông - Thành viên HĐQT-TGD	1.193.500.000	1.200.000.000
- Ông Hoàng Trung Hiếu	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	100.000.000	100.000.000
- Ông Nguyễn Hoài Trung	Cổ đông - Thành viên HĐQT	200.000.000	200.000.000
- Ông Mai Văn Huân	Cổ đông -Thành viên BKS	350.000.000	350.000.000
- Ông Nguyễn Đình Sơn	Cổ đông - Thành viên HĐQT	430.877.000	-
Phải trả lãi vay			
- Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh	Công ty con	13.602.178	13.602.178
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	1.369.779.531	1.161.453.087
Phải trả khác			
- Ông Nguyễn Đình Sơn	Cổ đông - Thành viên HĐQT	-	189.622.000
- Ông Mai Văn Huân	Cổ đông -Thành viên BKS	45.000.000	468.284.470

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	392.633.846	361.300.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
131	Phải thu của khách hàng	10.725.982.758	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.725.982.758	-
132	Trả trước cho người bán	19.877.577.448	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.877.577.448	-
135	Các khoản phải thu khác	4.355.044.279	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	449.033.733	(449.033.733)
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.150.613.167	136	Phải thu ngắn hạn khác	5.056.623.713	(701.579.434)
258	Đầu tư dài hạn khác	753.311.600	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	1.150.613.167
268	Tài sản dài hạn khác	288.336.648	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	626.311.600	127.000.000
218	Phải thu dài hạn khác	288.336.648	215	Phải thu về cho vay dài hạn	127.000.000	(127.000.000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	87.175.889.261	268	Tài sản dài hạn khác	-	288.336.648
312	Phải trả người bán	26.874.557.160	216	Phải thu dài hạn khác	288.336.648	(288.336.648)
313	Người mua trả tiền trước	300.809.506	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	87.175.889.261	-
316	Chi phí phải trả	114.731.120	311	Phải trả người bán ngắn hạn	26.874.557.160	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.142.356.978	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	300.809.506	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	2.650.000.000	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	114.731.120	-
334	Vay và nợ dài hạn	50.251.519.397	319	Phải trả ngắn hạn khác	2.142.356.978	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.260.000	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	100.000.000	(100.000.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	2.576.201.074	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2.550.000.000	100.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	555.184.819	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	50.251.519.397	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.485.309.227	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.260.000	-
			411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	87.999.260.000	-
			418	Quỹ đầu tư phát triển	3.131.385.893	(555.184.819)
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.485.309.227	-
			421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	610.199.808	-
			421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này	4.875.109.419	-

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.419.071.395	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.346.110.971	(72.960.424)
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	75.121.858	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	2.161.434	(72.960.424)
31	Thu nhập khác	3.438.196.364	31	Thu nhập khác	1.090.923.168	(2.347.273.196)
32	Chi phí khác	2.579.863.391	32	Chi phí khác	232.590.195	(2.347.273.196)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG						
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác						
4.082.921.004						(72.960.424)
Các khoản giảm trừ doanh thu						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
72.960.424						(72.960.424)
Thu nhập khác						
- Thu nhập từ thanh lý tài sản						
509.090.909						(190.026.261)
- Thu nhập từ chuyển nhượng căn hộ						
2.363.636.364						(2.157.246.935)
Chi phí khác						
- Chi phí thanh lý tài sản						
190.026.261						(190.026.261)
- Chi phí chuyển nhượng căn hộ						
2.157.246.935						(2.157.246.935)

Người lập biểu

[Signature]

Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

[Signature]

Đặng Văn Chính

Số 06 tháng 08 năm 2015

Giám đốc

